TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 256/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Đào Thị Thu Vân;

2. Ông Trịnh Văn Bé.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Anh Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Trương Minh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 483/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 469/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 579/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: số B, tổ A, ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Phương N, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thị T trình bày*, bà T và ông Nguyễn Phương N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vào ngày 03/9/2014. Trong thời gian chung sống, vợ

chồng có 01 con chung tên Thị Kim Đ, sinh ngày 02/01/2015. Hiện tại, cháu Đ đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do ông N không chăm lo kinh tế gia đình, không phụ giúp bà T chăm lo cho con chung, không quan tâm đến vợ, con. Đến cuối năm 2015, bà T và ông N không liên lạc với nhau và cũng không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N; yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Thị Kim Đ, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2014, quyển số 01/2014, ngày 03/9/2014 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Thị T và ông Nguyễn Phương N (bản chính); Giấy khai sinh số 243, ngày 09/10/2017 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp đối với Thị Kim Đ (bản sao).

- Bị đơn ông Nguyễn Phương N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông N kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông N hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông N không chăm lo cho gia đình, không phụ giúp bà T chăm lo cho con chung, không quan tâm đến vợ, con. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2015 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Xét thấy, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa bà T và ông N là do ông N không chăm lo kinh tế gia đình, không phụ giúp bà T chăm lo cho con chung, không quan tâm đến vợ, con. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2015 cho đến nay và không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T, ông N đã trở nên trầm trọng. Vì vậy, bà T yêu cầu ly hôn với ông N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Đ cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, do bà T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ các Điều 19, 56, 69, 71, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N; bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Thị Kim Đ; ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Phương N. Đồng thời, ông N cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Thị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Phương N đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông N theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà T và ông N tự nguyện kết hôn vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông N không chăm lo kinh tế gia đình, không phụ giúp bà T chăm lo cho con chung, không quan tâm đến vợ, con. Bà T, ông N không còn sống chung từ cuối năm 2015 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông N không còn sống chung từ cuối năm 2015 cho đến nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông N nhưng ông N không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông N là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Thị Kim Đ, sinh ngày 02/01/2015. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, con chung đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Đồng thời, theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/7/2023 do cán bộ Tòa án lập, cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng bà T trong trường hợp ông bà T, ông N ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thị T.

1. Về hôn nhân: Bà Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Phương N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2014, quyển số 01/2014 ngày 03/9/2014 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Thị T và ông Nguyễn Phương N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Thị Kim Đ, sinh ngày 02/01/2015. Ông Nguyễn Phương N không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Phương N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2022/0013840 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 7 năm 2023; bà Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Phương N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết, bà Thị T, ông Nguyễn Phương N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình